

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

Số: 1315/QĐ-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, ĐTTK (5).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đỗ Thị Ngọc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ**
(Kèm theo Quyết định số 1315/QĐ-CTK ngày 02 tháng 12 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê) *gth*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 5-8/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
2	Thiết kế biểu đầu ra và hướng dẫn cách tính	Tháng 8-10/2025	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
3	Chọn mẫu và rà soát danh sách mẫu điều tra (nếu có)	Tháng 8-11/2025	ĐTTK	DVG, TKT
4	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm	Tháng 8-11/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
5	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Trước tháng 11 năm trước năm điều tra	ĐTTK	DVG, TTXL
6	Xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 01 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DVG, TKT
7	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
8	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	TKT, Đơn vị liên quan
9	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	TKCS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị được chọn điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	ĐTTK
11	Cập nhật dãy số nền năm trước	Trước ngày 05/01 năm điều tra	DVG	ĐTTK, TKT
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	Ngày 05-15 hằng tháng	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
13	Giám sát	Hằng tháng, quý	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh	Hằng tháng, quý	TKT	TKCS
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương	Hằng tháng, quý	ĐTTK	DVG, TKT
16	Tổng hợp kết quả điều tra	Hằng tháng, quý	ĐTTK	DVG, TKT
17	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng tháng, quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
18	Phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra	Hằng tháng, quý, năm	DVG	Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; tính quyền số suy rộng kết quả điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; kiểm tra, xử lý, làm sạch và duyệt dữ liệu điều tra; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Dịch vụ và Giá thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá (Ban DVG): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ thống biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; ...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu;

phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trường Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng/đơn vị điều tra.

III. THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện cho các ngành kinh tế thuộc phạm vi điều tra theo tỉnh, thành phố. Mẫu đơn vị điều tra được chọn là các doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) và cơ sở kinh doanh cá thể. Kết quả điều tra được suy rộng và tổng hợp đến cấp tỉnh, thành phố.

Phương pháp chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra cụ thể:

1. Quy trình chọn mẫu

1.1. Chọn mẫu doanh nghiệp

1.1.1. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu doanh nghiệp được lập dựa trên kết quả Điều tra doanh nghiệp hằng năm hoặc kết quả Tổng điều tra kinh tế (đối với năm thực hiện Tổng điều tra kinh tế). Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành cập nhật dàn mẫu trên cơ sở tình hình thực tế kết hợp với cơ sở dữ liệu được cập nhật từ cơ quan thuế, cụ thể:

- Bổ sung doanh nghiệp mới hoạt động hoặc mới chuyển đến địa phương.
- Loại bỏ doanh nghiệp ngừng hoạt động (giải thể, phá sản, ngừng tạm thời) hoặc chuyển đi nơi khác.

Các thông tin đối với doanh nghiệp trong dàn chọn mẫu bao gồm: Thông tin định danh (mã tỉnh, mã xã, tên doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ của doanh nghiệp), ngành hoạt động (VSIC), doanh thu theo ngành sạch, loại hình kinh tế của doanh nghiệp.

1.1.2. Xác định số lượng mẫu

Số lượng mẫu theo từng nhóm ngành của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) được xác định như sau:

- Đối với các nhóm ngành có từ 01-05 doanh nghiệp: Chọn toàn bộ.
- Đối với các nhóm ngành còn lại: Chọn các doanh nghiệp từ doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất đến doanh nghiệp tại điểm cắt có doanh thu cộng dồn bằng 50% tổng doanh thu của nhóm ngành. Trường hợp tại điểm cắt doanh thu cộng dồn 50% chỉ có 01 doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, thực hiện chọn bổ sung doanh nghiệp để bảo đảm mỗi nhóm ngành có tối thiểu 02 doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy lần lượt từ đơn vị đầu tiên ở dưới điểm cắt của nhóm ngành.

1.1.3. Quy trình chọn mẫu

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện như sau:

Bước 1: Lập danh sách chọn mẫu. Tại mỗi tỉnh, thành phố lập danh sách doanh nghiệp theo nhóm ngành quy định tại Phụ lục I.

Bước 2: Sắp xếp các doanh nghiệp trong mỗi nhóm ngành tại Bước 1 theo độ dốc doanh thu giảm dần.

Bước 3: Tính tổng doanh thu của nhóm ngành, tỷ trọng doanh thu của từng doanh nghiệp so với tổng doanh thu của nhóm ngành.

Bước 4: Cộng dồn tỷ trọng doanh thu từ trên xuống dưới trong mỗi nhóm ngành.

Bước 5: Chọn đơn vị điều tra.

Quy trình chọn mẫu được thực hiện độc lập cho từng tỉnh, thành phố; lần lượt cho từng nhóm ngành theo quy định tại Phụ lục I.

Kết quả chọn mẫu của cả nước và từng tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp được tổng hợp tại danh sách chọn mẫu doanh nghiệp và hợp tác xã theo biểu mẫu DS/01-DN, DS/02-DN.

Lưu ý:

- Một doanh nghiệp có thể làm đại diện mẫu cho nhiều nhóm ngành khác nhau.
- Đối với ngành dịch vụ tài chính và chứng khoán danh sách doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra được quy định tại Phụ lục II.

1.1.4. Chọn mẫu phục vụ thu thập thông tin đánh giá xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Từ danh sách doanh nghiệp được chọn tại Mục 1.1.3, thực hiện chọn 50% doanh nghiệp theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để thu thập thông tin phục vụ công tác đánh giá xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp; đối với các nhóm ngành có từ 01-05 doanh nghiệp được chọn tại Mục 1.1.3, thực hiện điều tra toàn bộ doanh nghiệp đã được chọn.

1.1.5. Phương pháp bổ sung mẫu

Đến thời điểm điều tra, đơn vị được chọn mẫu không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi tỉnh, thành phố (trường hợp mất mẫu) thì phải bổ sung đơn vị điều tra thay thế theo nguyên tắc: chọn đơn vị có cùng nhóm ngành hoạt động được lấy lần lượt từ đơn vị đầu tiên ở dưới điểm cắt.

Trường hợp có doanh nghiệp mới hoạt động hoặc đang hoạt động trong nhóm ngành chọn mẫu nhưng có doanh thu phát sinh lớn, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thì cần bổ sung vào mẫu. Cụ thể:

- Doanh nghiệp mới có tỷ trọng doanh thu trong tháng chiếm từ 10% trở lên so với tổng doanh thu nhóm ngành.

- Doanh nghiệp mới hoạt động trong nhóm ngành: doanh nghiệp mới thành lập/doanh nghiệp đang hoạt động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) sang nhóm ngành mới có tốc độ tăng trong mỗi nhóm ngành tương đối đồng đều, có doanh thu chiếm ít nhất từ 5% trở lên trong tổng doanh thu của mỗi nhóm ngành.

Trường hợp mất mẫu Thống kê tỉnh, thành phố báo cáo và đề xuất doanh nghiệp được chọn thay thế tới Cục Thống kê (Ban ĐTTK) phê duyệt.

1.2. Chọn mẫu cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động thương mại và dịch vụ

1.2.1. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu được lập dựa trên kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, bao gồm toàn bộ các cơ sở kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại, vận tải, kho bãi và dịch vụ. Hằng năm Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành cập nhật dàn mẫu căn cứ vào kết quả Điều tra cơ sở SXKD cá thể hằng năm mới nhất.

Các thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể trong dàn chọn mẫu bao gồm: Thông tin định danh (mã tỉnh, mã xã, tên cơ sở, mã cơ sở (theo kết quả Tổng điều tra kinh tế), địa chỉ của cơ sở, ngành hoạt động (VSIC), doanh thu theo ngành sạch.

1.2.2. Xác định số lượng mẫu

Để đảm bảo mức độ suy rộng và cân đối nguồn lực thực hiện, số lượng cơ sở kinh doanh cá thể của mỗi nhóm ngành chọn mẫu được xác định bằng 1% tổng số

cơ sở kinh doanh cá thể của nhóm ngành. Riêng đối với các nhóm ngành thuộc ngành vận tải, kho bãi, cỡ mẫu được xác định bằng 1,5% số lượng cơ sở kinh doanh của nhóm ngành. Cụ thể:

- Nhóm ngành có 1-5 cơ sở: Chọn toàn bộ;
- Nhóm ngành có 6-100 cơ sở: Chọn 5 cơ sở;
- Nhóm ngành có 101-1000: Chọn 8 cơ sở;
- Nhóm ngành có từ 1001 cơ sở trở lên: Chọn 1%. Riêng số lượng cơ sở vận tải, kho bãi, số lượng cơ sở nhỏ nên chọn 1,5%, tối đa không quá 50 cơ sở/nhóm ngành.

1.2.3. Quy trình chọn mẫu

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện như sau:

Bước 1: Lập danh sách chọn mẫu. Tại mỗi tỉnh, thành phố lập danh sách các cơ sở kinh doanh cá thể theo nhóm ngành quy định tại Phụ lục I.

Bước 2: Sắp xếp các cơ sở trong mỗi nhóm ngành tại Bước 1 theo độ dốc doanh thu giảm dần.

Bước 3: Chọn các cơ sở từ cơ sở có doanh thu lớn nhất đến khi tổng số cơ sở được chọn đảm bảo số lượng mẫu đã được phân bổ tại Mục 1.2.2.

Kết quả chọn mẫu của cả nước và từng tỉnh, thành phố đối với các cơ sở kinh doanh cá thể được tổng hợp tại Danh sách chọn mẫu cơ sở kinh doanh cá thể theo biểu mẫu DS/03-CT.

1.2.4. Phương pháp bổ sung mẫu

Đến thời điểm điều tra, đơn vị được chọn mẫu không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi tỉnh, thành phố (trường hợp mất mẫu) thì phải bổ sung đơn vị điều tra thay thế theo nguyên tắc: Chọn đơn vị có cùng nhóm ngành hoạt động được lấy lần lượt từ đơn vị đầu tiên ở dưới điểm cắt.

Trường hợp có cơ sở mới hoạt động hoặc đang hoạt động trong nhóm ngành chọn mẫu nhưng có doanh thu phát sinh lớn, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thì cần bổ sung vào mẫu. Cụ thể:

- Cơ sở mới có tỷ trọng doanh thu trong tháng chiếm từ 10% trở lên so với tổng doanh thu nhóm ngành.

- Cơ sở mới hoạt động trong nhóm ngành (Cơ sở mới thành lập/cơ sở đang hoạt động và mở rộng hoạt động SXKD sang nhóm ngành mới) có tốc độ tăng trong mỗi nhóm ngành tương đối đồng đều, có doanh thu chiếm ít nhất từ 5% trở lên trong tổng doanh thu của mỗi nhóm ngành.

2. Quy trình tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Quy trình tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra sẽ được thực hiện bằng chương trình phần mềm thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2.1. Tổng hợp kết quả điều tra

Đối với doanh nghiệp và cơ sở cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ sẽ được tổng hợp theo từng nhóm ngành, riêng ngành dịch vụ tài chính không thực hiện suy rộng.

2.2. Suy rộng các chỉ tiêu về doanh thu và sản lượng

2.2.1. Suy rộng chỉ tiêu về doanh thu

Bước 1: Tính tốc độ phát triển của doanh nghiệp

$$I_{DN} = \frac{\sum_{i=1}^n D_{t_DN}}{\sum_{i=1}^n D_{t-1_DN}}$$

Trong đó:

- I_{DN} : Tốc độ phát triển của doanh nghiệp;
- D_{t_DN} : Doanh thu ước tính tháng/quý báo cáo của doanh nghiệp i;
- D_{t-1_DN} : Doanh thu thực hiện tháng/quý trước của doanh nghiệp i;
- n: Số doanh nghiệp mẫu.

Bước 2: Tính tốc độ phát triển của cá thể

$$I_{CT} = \frac{\sum_{i=1}^n D_{t_CT}}{\sum_{i=1}^n D_{t-1_CT}}$$

Trong đó:

- I_{CT} : Tốc độ phát triển của cá thể;
- D_{t_CT} : Doanh thu ước tính tháng/quý báo cáo của cá thể i;
- D_{t-1_CT} : Doanh thu thực hiện tháng/quý trước của cá thể i;
- n: Số cơ sở cá thể mẫu.

Bước 3: Tính tốc độ phát triển của nhóm ngành theo công thức sau:

$$I = I_{DN} * W_{DN} + I_{CT} * W_{CT}$$

Trong đó:

- I: Tốc độ phát triển của nhóm ngành;
- I_{DN} : Tốc độ phát triển của doanh nghiệp;
- I_{CT} : Tốc độ phát triển của cá thể;
- W_{DN} : Trọng số của doanh nghiệp (là tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp trên tổng doanh thu của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể của nhóm ngành);
- W_{CT} : Trọng số của cá thể (là tỷ trọng doanh thu của cơ sở SXKD cá thể trên tổng doanh thu của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể của nhóm ngành).

Bước 4: Suy rộng kết quả kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D_t = D_{t-1} * I$$

Trong đó:

- D_t : Doanh thu kỳ báo cáo;
- D_{t-1} : Doanh thu kỳ trước;
- I : Tốc độ phát triển của nhóm ngành.

2.2.2. Suy rộng các chỉ tiêu về sản lượng dịch vụ

Các chỉ tiêu sản lượng dịch vụ như: vận chuyển, luân chuyển, lượt khách, ngày khách,

Bước 1: Tính chỉ tiêu doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm/dịch vụ mẫu theo từng ngành theo công thức:

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n d_i}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

Trong đó:

- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- d_i : Doanh thu thứ i của chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1, 2, 3, \dots, n$);
- x_i : Khối lượng sản phẩm chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1, 2, 3, \dots, n$).

Bước 2: Suy rộng chỉ tiêu sản lượng dịch vụ

$$X = \frac{D_x}{\bar{d}}$$

Trong đó:

- X : Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;
- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- D_x : Doanh thu đã suy rộng của chỉ tiêu X .

Lưu ý:

- Hằng năm, cập nhật quyền số suy rộng của cuộc điều tra trên cơ sở kết quả của Điều tra doanh nghiệp và Điều tra cơ sở SXKD cá thể.

- Trong trường hợp bổ sung mẫu, suy rộng để tính kết quả sơ bộ tháng trước chỉ tổng hợp và suy rộng đối với các đơn vị điều tra hiện hữu của cả 2 kỳ, không đưa các đơn vị bổ sung vào suy rộng.

- Trường hợp nếu trong tháng báo cáo mà nhóm ngành không phát sinh doanh thu thì chương trình tự động thực hiện việc gán số liệu bằng cách lấy số bình quân của các tháng trước đó có phát sinh doanh thu hoặc thay thế mẫu.

IV. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

- Đối với điều tra hằng tháng: Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 05 đến ngày 15 hằng tháng.

- Đối với điều tra theo quý: Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 05 đến ngày 15 tháng cuối quý. Riêng thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tạo việc làm mới được thực hiện trong 1 lần trong quý I/2026 đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu thu thập thông tin đánh giá xu hướng kinh doanh.

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ áp dụng các loại phiếu điều tra sau:

1. Phiếu 1.1/DN-TM-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa);
2. Phiếu 1.2/DN-LAD-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch);
3. Phiếu 1.3/DN-VT-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động vận tải, kho bãi);
4. Phiếu 1.4/DN-DVK-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác);
5. Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ);
6. Phiếu 1.6/DN-TC-Q: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài);
7. Phiếu 1.7/DN-CK-Q: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ (Áp dụng đối với các công ty chứng khoán, Quản lý quỹ);
8. Phiếu 2.1/CT-TM-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa);
9. Phiếu 2.2/CT-LA-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống);
10. Phiếu 2.3/CT-VT-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động vận tải, kho bãi);
11. Phiếu 2.4/CT-DVK-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác);
12. Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ);
13. Phiếu LĐ/DN: Phiếu thu thập thông tin về lao động đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã; thực hiện trong quý I năm 2026, (Chỉ hỏi cho quý I năm 2026 với các phiếu từ phiếu 1.1 đến phiếu 1.5)).

Mẫu phiếu quy định tại phụ lục III.

ĐANH MỤC NHÓM NGÀNH CHỌN MẪU

I. Danh mục nhóm ngành sản xuất và hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa (ngành G)

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
1	Bán buôn ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại mới hoặc đã qua sử dụng)	45111, 45131	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
2	Bán lẻ ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại mới hoặc đã qua sử dụng)	45120	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
3	Bán ô tô loại khác, loại mới hoặc đã qua sử dụng (trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống)	45119, 45139	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
4	Bán buôn phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô	45301, 45303	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
5	Bán lẻ phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô	45302	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
6	Bán buôn mô tô, xe máy	45411, 45413	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
7	Bán lẻ mô tô, xe máy	45412	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
8	Bán buôn phụ tùng mô tô, xe máy	45431, 45433	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
9	Bán lẻ phụ tùng mô tô, xe máy	45432	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
10	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	45200	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
11	Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy	45420	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
12	Bán buôn lương thực, thực phẩm	46201, 46310, 46321, 46322, 46323, 46324, 46325, 46326, 46329, 46331, 46332, 46340	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
13	Bán lẻ lương thực, thực phẩm	47111, 47112, 47119, 47210, 47221, 47222, 47223, 47224, 47229, 47230, 47240, 47811, 47812, 47813, 47814, 47815, 47816, 47817, 47818, 47819	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
14	Bán buôn hàng may mặc, giày dép	46411, 46413, 46414, 46696	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
15	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép	47511, 47519, 47711, 47712, 47713, 47741, 47821, 47822, 47823	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
16	Bán buôn đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	46412, 46491, 46492, 46493, 46494, 46495, 46496, 46499, 46520	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
17	Bán lẻ đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	47412, 47420, 47530, 47591, 47592, 47593, 47599, 47721, 47722, 47723, 47736, 47842, 47843, 47891, 47892, 47896	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
18	Bán buôn vật phẩm, văn hoá, giáo dục	46497, 46498	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
19	Bán lẻ vật phẩm, văn hoá, giáo dục	47594, 47610, 47620, 47630, 47640, 47733, 47734, 47737, 47850, 47895	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
20	Bán buôn gỗ và vật liệu xây dựng	46631, 46632, 46633, 46634, 46635, 46636, 46639	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
21	Bán lẻ gỗ và vật liệu xây dựng	47521, 47522, 47523, 47524, 47525, 47529, 47841	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
22	Phân bón, thuốc trừ sâu	46691	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
23	Phương tiện đi lại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) và phụ tùng	47738, 47897	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
24	Bán buôn xăng, dầu các loại	46612, 46613	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
25	Bán lẻ xăng, dầu các loại	47300	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T
26	Bán buôn nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	46611, 46614	<i>Phiếu</i> 1.1/DN-TM-T	<i>Phiếu</i> 2.1/CT-TM-T

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
27	Bán lẻ nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	47735	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
28	Bán buôn đá quý, kim loại quý và sản phẩm	46624	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
29	Bán lẻ đá quý, kim loại quý và sản phẩm	47732, 47894	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
30	Bán buôn hàng hoá khác	46101, 46102, 46103, 46202, 46203, 46204, 46209, 46510, 46530, 46591, 46592, 46593, 46594, 46595, 46599, 46621, 46622, 46623, 46637, 46692, 46693, 46694, 46695, 46697, 46699, 46900	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
31	Bán lẻ hàng hoá khác	47191, 47192, 47199, 47411, 47731, 47739, 47749, 47830, 47893, 47898, 47899, 47910, 47990	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>

II. Danh mục nhóm ngành chọn mẫu hoạt động vận tải, kho bãi (ngành H)

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
A. ĐƯỜNG BỘ				
32	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	49210, 49220, 49290	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
33	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	49312, 49321, 49329, 49313, 49319	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
34	Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao	49311	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
35	Vận tải hàng hóa	49331, 49332, 49333, 49334, 49339	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
B. ĐƯỜNG SẮT				
36	Vận tải hành khách	49110	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
37	Vận tải hàng hóa	49120	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
C. ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN DƯƠNG				
38	Vận tải hành khách	50111, 50112	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
39	Vận tải hàng hóa	50121, 50122	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
D. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
40	Vận tải hành khách	50211, 50212	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
41	Vận tải hàng hóa	50221, 50222	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
E. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG				
42	Vận tải hành khách	51101, 51109	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
43	Vận tải hàng hóa	51201, 51209	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
F. KHO BÃI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VẬN TẢI				
44	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52101, 52102, 52109, 52210, 52221, 52222, 52223, 52224, 52231, 52232, 52239, 52241, 52242, 52243, 52244, 52245, 52249, 52251, 52252, 52253, 52259, 52291, 52292, 52299	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
G. BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT				
45	Bưu chính	53100	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
46	Chuyển phát	53200	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	

Ghi chú:

- Không suy rộng nhóm ngành 34 do tính chất đặc biệt của ngành **49311**, các chỉ tiêu về doanh thu và sản lượng của nhóm ngành này sẽ được cộng thẳng vào chung với nhóm ngành 32 (sau khi suy rộng).
- Đối với nhóm ngành 45 và 46 sẽ thực hiện điều tra toàn bộ.

III. Danh mục nhóm ngành chọn mẫu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác (ngành I, J, K, L, M, N, P, Q, R, S)

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
A. Điều tra hàng tháng đối với các ngành (I, L, N, P, Q, R, S)				
47	Dịch vụ lưu trú	55101, 55102, 55103, 55104, 55901, 55902, 55909	<i>Phiếu 1.2/DN-LAD-T</i>	<i>Phiếu 2.2/CT-LA-T</i>
48	Dịch vụ ăn uống	56101, 56102, 56109, 56210, 56290, 56301, 56302, 56309	<i>Phiếu 1.2/DN-LAD-T</i>	<i>Phiếu 2.2/CT-LA-T</i>
49	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68101, 68102, 68103, 68104, 68109, 68201, 68202	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
50	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77101, 77109, 77210, 77220, 77290, 77301, 77302, 77303, 77304, 77305, 77309, 77400	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
51	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78100, 78200, 78301, 78302	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
52	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79110, 79120, 79900	<i>Phiếu 1.2/DN-LAD-T</i>	
53	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80100, 80200, 80300	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
54	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81100, 81210, 81290, 81300	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
55	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82110, 82191, 82199, 82200, 82300, 82910, 82920, 82990	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
56	Giáo dục và đào tạo	85110, 85120, 85210, 85220, 85230, 85310, 85320, 85330, 85410, 85420, 85430, 85510, 85520, 85590, 85600	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
57	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86101, 86102, 86201, 86202, 86910, 86920, 86990	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>

58	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90000	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
59	Hoạt động xổ số	92001, 92002	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
60	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93110, 93120, 93190, 93210, 93290	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
61	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95110, 95120, 95210, 95220, 95230, 95240, 95290	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
62	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96100, 96200, 96310, 96320, 96330, 96390	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>

B. Điều tra hàng quý đối với các ngành (J, K, M)

63	Hoạt động xuất bản	58111, 58112, 58121, 58122, 58131, 58132, 58191, 58192, 58200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
64	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59111, 59112, 59113, 59120, 59130, 59141, 59142, 59200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
65	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60100, 60210, 60220	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
66	Viễn thông	61101, 61102, 61201, 61202, 61300, 61901, 61909	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
67	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	62010, 62020, 62090	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
68	Hoạt động dịch vụ thông tin	63110, 63120, 63910, 63990	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
69	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	69101, 69102, 69109, 69200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	
70	Hoạt động trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70100, 70200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	
71	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71101, 71102, 71103, 71109, 71200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	72110, 72120, 72130, 72140, 72210, 72220	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
73	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73100, 73200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
74	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74100, 74200, 74901, 74909	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
75	Hoạt động thú y	75000	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>

76	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	64190, 64910	Phiếu 1.6/DN-TC-Q	
77	Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ	66190, 66120, 66300	Phiếu 1.7/DN-CK-Q	

Ghi chú: Đối với mã nhóm ngành 76 và 77 (hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động chứng khoán) không thực hiện chọn mẫu. Danh sách đơn vị điều tra do Ban Tài khoản quốc gia gửi và được quy định tại Phụ lục II.

DS/01-DN

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC CHỌN MẪU
THEO LOẠI HÌNH**

Stt	Mã tỉnh, tp	Mã xã/phường/đặc khu	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ	Mã ngành VSIC	Doanh thu thuần
A	Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ						
I	Doanh nghiệp						
1				Tổng hợp cả nước và tỉnh, thành phố			
2							
II	Hợp tác xã						
1							
2							
B	Lĩnh vực vận tải, kho bãi						
I	Doanh nghiệp						
1							
2							
II	Hợp tác xã						
1							
2							
3							
C	Lĩnh vực lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác						
I	Doanh nghiệp						
1							
2							
II	Hợp tác xã						
1							
2							
3							

DS/02-DN

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC CHỌN MẪU THEO
NHÓM NGÀNH CHỌN MẪU**

Stt	Mã tỉnh, tp	Mã xã/phường/đặc khu	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ	Mã ngành VSIC	Doanh thu thuần
A	Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ						
I	Mã nhóm ngành 1						
1					Tổng hợp cả nước và tỉnh, thành phố		
2							
3							
II	Mã nhóm ngành 2						
1							
2							
3							
....	Mã nhóm ngành 31						
1							
2							
3							
B	Lĩnh vực vận tải, kho bãi						
I	Nhóm ...						
1							
2							
C	Lĩnh vực lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác						
I	Nhóm ..						
1							
2							

DS/03-CT

DANH SÁCH CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ ĐƯỢC CHỌN MẪU

[illegible]

Phụ lục II
DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH,
CÁC CÔNG TY CREDIT, KHOẢN VÀ QUẢN LÝ QUỸ

1. Danh sách đơn vị điều tra hoạt động dịch vụ tài chính

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
I	Ngân hàng trong nước	64190		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	64190	0100150619	35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	64190	0100112437	198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	64190	0100111948	108 Trần Hưng Đạo, TP. Hà Nội
4	Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam	64190	1000686174	Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, TP. Hà Nội
5	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu	64190	0301179079	72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	64190	0301103908	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	64190	0301452948	442 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	64190	0301442379	130 Phan Đăng Lưu, P.3, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
9	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	64190	0100230800	191 Bà Triệu, TP. Hà Nội
10	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	64190	0100230800	21 Cát Linh, Đống Đa, TP. Hà Nội
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	64190	1800278630	77 Trần Hưng Đạo, TP. Hà Nội
12	Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM (HDBank)	64190	0300608092	25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
13	Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (Vpbank)	64190	0100233583	89 Láng Hạ, Đống Đa, TP. Hà Nội
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB)	64190	0311449990	927 Trần Hưng Đạo, P.1, Q.5, TP. Hồ Chí Minh
15	Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu (GP bank)	64190	2700113651	Số 109 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
16	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (Ocean bank)	64190	0800006089	Số 199 Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
17	Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng (CB bank)	64190	1100176136	145-147-149 Hùng Vương, P.2, TP. Tân An, tỉnh Long An
18	Ngân hàng TMCP An Bình	64190	0301412222	170 Hai Bà Trưng, P. Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
19	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	64190	0103126572	Số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
20	Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital bank)	64190	0301378892	Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
21	Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A bank)	64190	2900325526	Số 117 Đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
22	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	64190	6300048638	Tòa nhà Capital Tower số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
23	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank)	64190	0101057919	22 Ngô Quyền, TP. Hà Nội
24	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	64190	0200253985	Số 25 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
25	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	64190	0200124891	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
26	Ngân hàng TMCP Kiên Long	64190	1700197787	Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
27	Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A bank)	64190	0300852005	201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
28	Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	64190	0300852005	41 (tầng trệt, lửng, 1, 2) và 45 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
29	Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	64190	0100233488	Tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
				Hồ Chí Minh
30	Ngân hàng TMCP Quốc dân (NCB)	64190	1700169765	28C-28D Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
31	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	64190	2200269805	Phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
32	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (Saigonbank)	64190	0300610408	2C Phó Đức Chính P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
33	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank)	64190	0102744865	Tòa Nhà TPBank, số 57, phố Lý Thường Kiệt, P. Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
34	Ngân hàng TMCP Việt Á (VietA bank)	64190	0302963695	34A-34B phố Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
35	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG bank)	64190	1400116233	Tầng 16,23,24 Tòa nhà Mipecc, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP. Hà Nội
36	Ngân hàng Chính sách xã hội	64190	0100695387	Số 169 Linh Đường, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
37	Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	64190	0101382193	25A Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
38	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	64190	0100112620	Tòa nhà N04 đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, TP. Hà Nội
II	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	64190		
39	ANZ Việt Nam (ANZVL) (ANZ Bank (Vietnam) Limited - ANZVL)	64190	0103134809	Tầng 16, tòa nhà Gelex Tower, số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
40	Hong Leong Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	64190	0309231612	Tầng trệt, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
41	HSBC Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	64190	0301232798	Tầng 1, 2, 3, 6 Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
42	Shinhan Việt Nam Ngân hàng TNHH	64190	0309103635	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2, 3 Tòa nhà Empress, số 138-142 đường Hai Bà

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
	Một thành viên Shinhan Việt Nam			Trung, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
43	Standard Chartered Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	64190	0103617147	P 1810-1815, tòa nhà Keangnam, lô E6, Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Tư Liêm, TP. Hà Nội
44	Public Bank Việt Nam (Ngân hàng TNHH MTV Public Viet Nam)	64190	0100112733	Tầng 1, tầng 10, tầng 11 tòa nhà Hanoi Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
45	CIMB Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	64190	0107574254	Tầng 2 Tòa nhà Cornerstone 16 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
46	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	64190	0107619360	Tầng 34, tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, E6 đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Tư Liêm, TP. Hà Nội
47	Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	64190	0314922220	Tầng hầm, tầng trệt, tầng 5 và tầng 15, Tòa nhà Central Plaza, số 17, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
III	Ngân hàng liên doanh	64190		
48	Ngân hàng TNHH Indovina (Indovina Bank Limited - IVB)	64190	0300733752	97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
49	Ngân hàng liên doanh Việt - Nga (Vietnam-Russia Joint Venture Bank - VRB)	64190	0102100878	75 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
IV	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	64190		
50	Agricultural Bank of China Hà Nội Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	64190	0108146540	Phòng 901-907, tầng 9 Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
51	Bank of China TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi	64190	0300842952	Tầng trệt và tầng 11 Tòa nhà Times Square, số 22-36 đường Nguyễn Huệ và 57-69F đường Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
	nhánh TP. Hồ Chí Minh			
52	Bank of India TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Bank of India - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0314061596	P202, P203, tầng 2, cao ốc Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
53	Bank of Communications TP. Hồ Chí Minh	64190	0310504014	Tầng 17, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
54	Bangkok Hà Nội Ngân hàng BangKok Đại Chứng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	64190	0105946644	Phòng 3, tầng 3, Trung tâm Quốc tế, 17 Ngô Quyền, Q. Hoàn Kiếm TP. Hà Nội
55	Bangkok TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng BangKok Đại Chứng TNHH - Chi nhánh HCM	64190	0301219010	35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
56	BIDC Hà Nội Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - chi nhánh Hà Nội	64190	0105278588	10A Hai Bà Trưng, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
57	BIDC TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh HCM	64190	0309518580	110 Đường Cách mạng tháng Tám, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
58	BNP Paribas Hà Nội Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	64190	0106887790	Tầng M, Pan Pacific, số 1 đường Thanh Niên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
59	BNP Paribas TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh HCM	64190	0301218458	Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
60	Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0301236168	Tầng 21, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
61	Ngân hàng Busan - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	64190	0313838047	P 1502, tầng 15, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
62	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	64190	4000423796	Tầng 4 Tòa nhà Viettel Quảng Nam, số 121 Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ,

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
				tỉnh Quảng Nam
63	China Construction Bank TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0309878015	Phòng 1105-1106 tầng 11, Sailing Tower, 111A đường Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
64	Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	64190	0100112444	Tầng trệt, tầng 11, tầng 12A, tầng 12B Tòa nhà Horison, 40 Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
65	Ngân hàng Citibank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0312443416	Số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
66	Ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0302598643	Lầu 9, tòa nhà M Plaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
67	Ngân hàng DBS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0310011749	Tầng 11, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
68	Deutsche bank AG - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0301239352	Toà nhà Deutsche Haus, 33 Lê Duẩn Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
69	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - chi nhánh Đồng Nai	64190	3603295736	Phòng 101 và 209, tầng 1-2 tòa nhà trung tâm dịch vụ Amata, khu thương mại Amata, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
70	Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội	64190	0105044798	Tầng 8, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hung, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
71	Hua Nan TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0304567947	Tầng 10, Tòa Nhà Royal Centre, 235 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
72	ICBC Hà Nội Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited - Chi nhánh thành phố Hà Nội	64190	0104316625	Phòng 0105-0106 tầng 1 và Phòng 0307-0311 tầng 3 Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, Phường Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
73	Industrial Bank of Korea Hà Nội Ngân hàng công nghiệp	64190	0106319364	Phòng 1209, tầng 12, Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
	Hàn Quốc - chi nhánh Hà Nội			Liên, TP. Hà Nội
74	Industrial Bank of Korea TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Industrial Bank of Korea - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	64190	0305481900	Phòng 604, Tầng 6, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
75	JP Morgan TP. Hồ Chí Minh	64190	0301859405	Tầng 15, Sai Gon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
76	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	64190	0108572450	Tầng 25, Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liên, TP. Hà Nội
77	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0310751704	Lầu 3 tòa nhà Ms Plaza, số 39 đường Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
78	Ngân hàng KEB - Hana Chi nhánh Hà Nội	64190	0100917664	Tầng 14 và 15, Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
79	Ngân hàng KEB - Hana Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0313073327	Phòng số 2 tầng trệt và Phòng số 1 tầng lửng, Tòa nhà Văn phòng President Place, số 93 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
80	Ngân hàng Malayan Banking Berhad chi nhánh Hà Nội	64190	0100112116	Phòng 909, tầng 9 tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
81	Ngân hàng Malayan Banking Berhad TP. Hồ Chí Minh	64190	0303936768	Phòng 906, lầu 9, cao ốc Suhwah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
82	Mega ICBC TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Mega International Commercial Bank CO., LTD - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	64190	0301470104	5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
83	Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội	64190	0100112148	63 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
84	Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0304413344	Tầng 18 Tòa nhà Sun Wah, 115 Đại lộ Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
85	Ngân hàng MUFG Bank,	64190	0106304897	Tầng 6,7 Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
	Ltd. Chi nhánh Thành phố Hà Nội			Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
86	MUFG Bank, Ltd.-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	64190	0301224067	Lầu 8, tòa nhà Landmark, số 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
87	Ngân hàng Nonghyup - Chi nhánh Hà Nội	64190	0107622966	Toà nhà Lotte Center TP. Hà Nội, 54 đường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
88	OCBC TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	3500102083	Tầng 7, tòa nhà Sài Gòn Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
89	Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd - Chi nhánh Đồng Nai	64190	3602414719	Tầng số 11, Cao ốc Sonadezi, số 1, đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
90	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limitedes - TP. Hồ Chí Minh	64190	313626980	P 605, 607, 608, 609 tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
91	Ngân hàng SinoPac - Hồ Chí Minh	64190	0303327614	Tầng 9, tòa nhà Friendship Tower, số 31 đường Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
92	Ngân hàng Sumitomo Mitsui chi nhánh Thành phố Hà Nội	64190	0103024796	Phòng 1201, tầng 12, trung tâm Lotte TP. Hà Nội, số 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
93	Ngân hàng Sumitomo Mitsui chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	64190	0304198827	Tầng 15, Tòa nhà Times Square, 22-36 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
94	Ngân hàng thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương	64190	0305478792	Lô 1, Tầng 2, Tòa nhà Minh Sáng Plaza, 888 Đại Lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
95	Ngân hàng thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	64190	0100148190	Tầng 22 Tòa nhà Grand Plaza, Charmvit Tower số 117 Trần Duy Hưng, TP. Hà Nội
96	Ngân hàng thương mại	64190	0312422832	Tầng 9, Tòa nhà Saigon Centre II; Số

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
	Taipei Fubon - Chi nhánh HCM			67 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
97	First Commercial Bank TP. Hồ Chí Minh	64190	0302809573	Tầng 21, tòa nhà A&B, 76A Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
98	Ngân hàng Deagu - chi nhánh Hồ Chí Minh	64190	0316341623	Phòng 03-06, Tầng 11, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
99	Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - chi nhánh HCM (Kasikornbank Public Company Limited Ho Chi Minh City Branch)	64190	0316720237	Tòa nhà Sun Wah Tower, số 115 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
V	Công ty tài chính	64190		
100	Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện	64190	0100796508	Số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
101	Công ty tài chính TNHH một thành viên Cộng Đồng (tên cũ: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam)	64190	0301516782	Tầng KT, Tòa nhà văn phòng Thăng Long, Thăng Long Tower, số 98 phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
102	Công ty tài chính cổ phần Điện Lực	64190	0102806367	Tầng 14,15 & 16 Tháp B, tòa nhà trung tâm điều hành và thông tin viễn thông ngành điện lực Việt Nam (tòa nhà EVN) - 11 Cửa Bắc, P. Trúc Bạch, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
103	Công ty tài chính cổ phần Handico	64190	0101748666	Tầng 9, 10, 11 Tòa Nhà Văn phòng Thăng Long Tower, 98 Ngụy Như Kon Tum, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
104	Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	0103172804	Tầng 12A, tòa tháp tây, Tòa nhà Lotte Center TP. Hà Nội, số 54 Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
105	Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam) (100% vốn nước ngoài)	64190	0311132506	Lầu 1 Saigon Royal, số 91 đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
106	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	64190	0102180545	Tầng 2 Tòa nhà REE Tower, số 9 Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
107	Công ty tài chính TNHH HD Saison (100% vốn nước ngoài)	64190	0304990133	Tầng 8, 9, 10 Toà nhà Gilimex, 24c Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
108	Công ty tài chính TNHH MTV Home credit Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	0307672788	Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà Phụ nữ số 20 Nguyễn Đăng Giai, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
109	Công ty tài chính TNHH MTV Shinhan Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	304946247	Tầng 23, Trung tâm Thương mại Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
110	Công ty tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam JACCS (100% vốn nước ngoài)	64190	0309985680	Lầu 15, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
111	Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	64190	0100996345	120 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
112	Công ty tài chính TNHH MTV Toyota Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	0306069908	Phòng 4-5, tầng 12, Sài Gòn Centre Tòa 2, số 67 đường Lê Lợi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
113	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	64190	1800278630	Tòa nhà Gelex, số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội
114	Công ty tài chính cổ phần Tin Việt	64190	0102766770	Tầng 17 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
115	Công ty tài chính TNHH MB Shinsei (liên doanh)	64190	0107349019	Tầng 12, tòa nhà TNR Tower, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
VI	Công ty cho thuê tài chính	64910		
116	Công ty cho thuê tài chính (CTTC) TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	64910	0102718939	Tầng 2, số 120 Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
117	Công ty CTTC TNHH MTV	64910	0301210836	Tầng 9 Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn,

STT	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
	Kexim Việt Nam (100% vốn nước ngoài)			Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
118	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Á Châu	64910	0305142496	Tầng 9 tòa nhà ACB Tower, số 444A-446 Cách mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
119	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	64910	0101047075	16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
120	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	64910	0101500591	25T1, N05, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
121	Công ty CTTC I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	64910	0100780297	Số 4 Phạm Ngọc Thạch, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
122	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	64910	0304384446	Tầng 1, 2 Tòa nhà số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
123	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	64910	0301465369	P 902, Centre Tower 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
124	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease (100% vốn nước ngoài)	64910	0304738328	Phòng 2801-04 tầng 28, Sài Gòn Trade Centre, 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
125	Công ty TNHH CTTC BIDV - Sumi Trust	64910	0100777569	Tầng 20 tháp A, Vincom, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. Danh sách đơn vị điều tra các công ty chứng khoán và quản lý quỹ

TT	Tên Công ty	Mã số thuế	Mã tỉnh
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN: 15			
1	Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	0102065366	01
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	0100956399	01
3	Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng thương mại Ngoại thương VN	0101248046	01

4	Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công thương VN	0101078450	01
5	Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	0102524651	01
6	Công ty cổ phần chứng khoán thành phố HCM	0302910950	79
7	Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt	0305299779	79
8	Công ty TNHH chứng khoán MIRAE ASSET	0305389969	79
9	Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	0305066125	79
10	Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	0102324187	01
11	Công ty cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	0106393583	01
12	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (Techcom Securities – TCBS)	0102935813	01
13	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn SSI	0301955155	79
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt	0102117529	01
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	102114648	01
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ: 6			
1	Công ty TNHH quản lý Quỹ Manulife investment VN	0303861449	79
2	Công ty cổ phần quản lý Quỹ Vinacapital	0305655145	79
3	Công ty TNHH quản lý Quỹ Eastspring investments	0303827455	79
4	Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Dragon capital VN	0302991607	79
5	Công ty TNHH MTV quản lý quỹ Dai-ichi life VN	0312660770	79
6	Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	0101842669	01



PHỤ LỤC III

PHIẾU ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ														
Phiếu 1.1/DN-TM-T			Mã số thuế											

C. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH
(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

5. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

6.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐
☐
☐

6.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐
☐
☐

6.3. Số lượng lao động bình quân

☐
☐
☐

7. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐

1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp

☐

9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay

☐

2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp

☐

10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo

☐

3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao

☐

11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường

☐

4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao

☐

12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao

☐

5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu

☐

13. Thời tiết không thuận lợi

☐

6. Thiết bị công nghệ lạc hậu

☐

14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____)

☐

7. Lãi suất vay vốn cao

☐

15. Lý do khác (ghi rõ _____)

☐

8. Khó khăn về tài chính

8. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất (trong Câu 7) đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 7

1. Yếu tố quan trọng nhất

2. Yếu tố quan trọng thứ hai

3. Yếu tố quan trọng thứ ba

9. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐

1. Giảm lãi suất cho vay

☐

9. Có các biện pháp kích cầu trong nước

☐

2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn

☐

10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới

☐

3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính

☐

11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ

☐

4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động

☐

12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh

☐

5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp

☐

13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic

☐

6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ

☐

14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ

☐

7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử

☐

15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường

☐

8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại

10. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

11. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

12. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

12.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

12.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

12.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

13. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

13.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

13.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

13.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

14. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

14.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

14.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

14.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

Họ tên người trả lời:

Số điện thoại:

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ										
Phiếu 1.2/DN-LAD-T		Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ										
(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch)										
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.					- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.					
A. THÔNG TIN CHUNG										
Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.										
Tên doanh nghiệp/HTX: _____										
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____										
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____										
Xã/phường/đặc khu: _____										
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____										
Số điện thoại: _____										
Email (nếu có): _____										
Loại hình kinh tế:										
1. Kinh tế Nhà nước										
2. Kinh tế ngoài nhà nước										
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài										
Mã ngành hoạt động kinh doanh					Tên ngành hoạt động kinh doanh					
(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị)										
Mã V'SIC 2018 - cấp 5										

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện [tháng trước]	Ước tính [tháng báo cáo]	CỘNG ĐÒN TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO (Chương trình tự động tính)
A	I	2	3	4
1. Tổng doanh thu	Triệu đồng			
B1. Dịch vụ lưu trú (Hiện thị mã ngành 55)				
2. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
3. Số lượt khách phục vụ <i>Chương trình tự tính (câu 3=3.1+3.2)</i>	Lượt khách			
3.1. Lượt khách ngủ qua đêm	Lượt khách			
3.1.1. Trong đó: Khách quốc tế	Lượt khách			
3.2. Lượt khách trong ngày	Lượt khách			
4. Số ngày phục vụ khách (chỉ tính khách có ngủ qua đêm) <i>(chỉ hiện thị khi mục 4.1 khác 0)</i>	Ngày khách			
4.1. Trong đó: Khách quốc tế	Ngày khách			
5. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày (thuê theo giờ)	Nghìn đồng			X

B2. Dịch vụ ăn uống (Hiện thị mã ngành 56)				
6. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
6.1. Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	Triệu đồng			
7. Trị giá vốn của hàng chuyển bán (tương ứng với doanh thu hàng chuyển bán)	Triệu đồng		x	x
B3. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch (Hiện thị mã ngành 79)				
8. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
8.1. Trong đó: Doanh thu thuần điều hành (tour) du lịch	Triệu đồng			
9. Lượt khách du lịch theo tour Chương trình tự tính (Câu 9=9.1+9.2+9.3)	Lượt khách			
Chia ra:				
9.1. Lượt khách quốc tế	Lượt khách			
9.2. Lượt khách Việt Nam đi trong nước	Lượt khách			
9.3. Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	Lượt khách			
10. Ngày khách du lịch theo tour Chương trình tự tính (Câu 10=10.1+10.2+10.3) (chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour)	Ngày khách			
Chia ra:				
10.1. Khách quốc tế	Ngày khách			
10.2. Khách Việt Nam đi trong nước	Ngày khách			
10.3. Khách Việt Nam ra nước ngoài	Ngày khách			
C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")				
I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp				
11. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp so với quý trước? (Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)				
☐ 1. Tốt lên	☐ 2. Giữ nguyên	☐ 3. Khó khăn hơn		
12. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)				
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	
12.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐	
12.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐	
12.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	
13. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp? (Có thể chọn nhiều câu trả lời)				
☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp	☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay			
☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo			
☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao	☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường			
☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao	☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao			
☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	☐ 13. Thời tiết không thuận lợi			
☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu	☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ)			
☐ 7. Lãi suất vay vốn cao	☐ 15. Lý do khác (ghi rõ)			
☐ 8. Khó khăn về tài chính				

14. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 13 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 13

1. Yếu tố quan trọng nhất

2. Yếu tố quan trọng thứ hai

3. Yếu tố quan trọng thứ ba

15. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐ 1. Giảm lãi suất cho vay

☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước

☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn

☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới

☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính

☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ

☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động

☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh

☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp

☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic

☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ

☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ

☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử

☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường

☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại

16. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

17. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo của doanh nghiệp?

☐ 1. Tốt lên

☐ 2. Giữ nguyên

☐ 3. Khó khăn hơn

18. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
18.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
18.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
18.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

19. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
19.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
19.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
19.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại*(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)*

20. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

20.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

20.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

20.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: - _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Phiếu 1.3/DN-VT-T

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động vận tải, kho bãi)

Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Tháng Năm 202...

(Tự động hiển thị)

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.

Tên doanh nghiệp/HTX: _____

Địa chỉ doanh nghiệp/HTX:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____

Xã/phường/đặc khu: _____

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email (nếu có): _____

Loại hình kinh tế:

- Kinh tế Nhà nước
- Kinh tế ngoài nhà nước
- Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Mã ngành hoạt động kinh doanh

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tên ngành hoạt động kinh doanh

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị)

Mã I/SIC 2018 - cấp 5

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện [tháng trước]	Ước tính [tháng báo cáo]	CỘNG DÒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO (Chương trình tự động tính)
A	B	1	2	3
1. Tổng doanh thu	Triệu đồng			
B1. Hoạt động vận tải hành khách				
2. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
3. Số lượt hành khách vận chuyển	Hành khách			
3.1. Trong đó: Ngoài nước	Hành khách			
4. Số lượt hành khách luân chuyển	HK.Km			
4.1. Trong đó: Ngoài nước	HK.KM			
5. Đơn giá bình quân	Đồng/Hành khách.Km			
6. Tổng số phương tiện đang hoạt động	Cái			
7. Tổng tải trọng	Số chỗ			
B2. Hoạt động vận tải hàng hóa				
8. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
9. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn			
9.1. Trong đó: Ngoài nước	Tấn			

10. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Tấn.Km			
10.1. Trong đó: Ngoài nước	Tấn.Km			
11. Đơn giá bình quân	Đồng/Tấn.Km			
12. Tổng số phương tiện đang hoạt động	Cái			
13. Tổng tải trọng	Tấn			

B3. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải của [tháng trước] và [tháng báo cáo]

14. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
---------------------	------------	--	--	--

B4. Hoạt động bưu chính, chuyển phát của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

15. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
---------------------	------------	--	--	--

C. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH
(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

16. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn

17. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
17.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
17.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
17.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

18. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|---|
| ☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp | ☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay |
| ☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp | ☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đầu thầu còn phức tạp, chồng chéo |
| ☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao | ☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường |
| ☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao | ☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao |
| ☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu | ☐ 13. Thời tiết không thuận lợi |
| ☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu | ☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____) |
| ☐ 7. Lãi suất vay vốn cao | ☐ 15. Lý do khác (ghi rõ _____) |
| ☐ 8. Khó khăn về tài chính | |

19. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 18 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 18

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. Yếu tố quan trọng nhất | <input type="text"/> |
| 2. Yếu tố quan trọng thứ hai | <input type="text"/> |
| 3. Yếu tố quan trọng thứ ba | <input type="text"/> |

20. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|--|
| ☐ 1. Giảm lãi suất cho vay | ☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước |
| ☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn | ☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới |
| ☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính | ☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ |
| ☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động | ☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh |
| ☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp | ☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic |
| ☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ | ☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ |
| ☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử | ☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường |
| ☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại | |

21. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

22. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?

(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

- ☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn

23. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

- | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 23.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23.3. Số lượng lao động bình quân | ☐ | ☐ | ☐ |

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

24. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

- | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 24.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24.3. Số lượng lao động bình quân | ☐ | ☐ | ☐ |

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

25. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

- | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 25.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra | ☐ | ☐ | ☐ |
| 25.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới | ☐ | ☐ | ☐ |
| 25.3. Số lượng lao động bình quân | ☐ | ☐ | ☐ |

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ											
Phiếu 1.4/DN-DVK-T			Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ											
<i>(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác)</i>											
<i>Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.</i>						<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>					
Tháng Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>											
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>											
Tên doanh nghiệp/HTX: _____ Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____ Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____ Xã/phường/đặc khu: _____ Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____ Số điện thoại: _____ Email (nếu có): _____ Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Mã ngành hoạt động kinh doanh											
(<i>Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị</i>) Mã VSIC 2018 - cấp 5											
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
Tên chỉ tiêu		Thực hiện [tháng trước]	Ước tính [tháng báo cáo]	CỘNG ĐÓN TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO (Chương trình tự động tính)							
		<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>									
A		1	2	3							
1. Tổng doanh thu											
2. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU]											
3. Trị giá vốn nhà để ở đã bán (<i>Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68101</i>)											
4. Trị giá vốn nhà, công trình không để ở và bất động sản khác đã bán (<i>Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68102</i>)											
5. Chi phí hoa hồng cho đại lý xỏ số (<i>Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 92</i>)											
6. Chi trả thưởng xỏ số (<i>Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 92</i>)											
Lập lại các câu 2-6 cho các ngành được chọn mẫu											

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

7. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp so với quý trước?

(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

8.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐
☐
☐

8.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐
☐
☐

8.3. Số lượng lao động bình quân

☐
☐
☐

9. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐

1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp

☐

9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay

☐

2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp

☐

10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo

☐

3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao

☐

11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường

☐

4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao

☐

12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao

☐

5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu

☐

13. Thời tiết không thuận lợi

☐

6. Thiết bị công nghệ lạc hậu

☐

14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____)

☐

7. Lãi suất vay vốn cao

☐

15. Lý do khác (ghi rõ _____)

☐

8. Khó khăn về tài chính

10. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 9 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 9

1. Yếu tố quan trọng nhất

2. Yếu tố quan trọng thứ hai

3. Yếu tố quan trọng thứ ba

11. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐

1. Giảm lãi suất cho vay

☐

9. Có các biện pháp kích cầu trong nước

☐

2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn

☐

10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới

☐

3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính

☐

11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ

☐

4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động

☐

12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh

☐

5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp

☐

13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic

☐

6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ

☐

14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ

☐

7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử

☐

15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường

☐

8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại

11. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

12. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo của doanh nghiệp?

☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn

13. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

13.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
13.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
13.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

14. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

14.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
14.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
14.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

15. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên Giữ nguyên Giảm đi

15.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
15.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
15.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ											
Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q		Mã số thuế									
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ											
(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chỉ nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học và công nghệ)											
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.					- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.						
Quý Năm 202... (Tự động hiển thị)											
A. THÔNG TIN CHUNG											
Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.											
Tên doanh nghiệp/HTX: _____											
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____											
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____											
Xã/phường/đặc khu: _____											
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____											
Số điện thoại: _____											
Email (nếu có): _____											
Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài											
Mã ngành hoạt động kinh doanh _____ Tên ngành hoạt động kinh doanh _____											
(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị) Mã VSIC 2018 - cấp 5											
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Thực hiện [quý trước]	Ước tính [quý báo cáo]	CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO (Chương trình tự động tính)						
A		B	I	2	3						
1. Tổng doanh thu		Triệu đồng									
2. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 1]		Triệu đồng									
3. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 2]		Triệu đồng									
.....											
C. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH (Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")											
I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp											
4. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp? (Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)											
☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn											

5. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
5.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
5.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
5.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

6. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|---|
| ☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp | ☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay |
| ☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp | ☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo |
| ☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao | ☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường |
| ☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao | ☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao |
| ☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu | ☐ 13. Thời tiết không thuận lợi |
| ☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu | ☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____) |
| ☐ 7. Lãi suất vay vốn cao | ☐ 15. Lý do khác (ghi rõ _____) |
| ☐ 8. Khó khăn về tài chính | |

7. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 6 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 6

1. Yếu tố quan trọng nhất
2. Yếu tố quan trọng thứ hai
3. Yếu tố quan trọng thứ ba

8. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|--|
| ☐ 1. Giảm lãi suất cho vay | ☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước |
| ☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn | ☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới |
| ☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính | ☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ |
| ☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động | ☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh |
| ☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp | ☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic |
| ☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ | ☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ |
| ☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử | ☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường |
| ☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại | |

9. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

10. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

11. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

11.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

11.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

11.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

12. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

12.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

12.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

12.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

13. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

13.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

13.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

13.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

Họ tên người trả lời:

Số điện thoại:

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ									
Phiếu 1.6/DN-TC-Q	Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ									
<i>(Áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)</i>									
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.					- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định				
Quý Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>									
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>									
Tên doanh nghiệp/HTX: _____ Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____ Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____ Xã/phường/đặc khu: _____ Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____									
Số điện thoại: _____ Email (nếu có): _____ Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài									
Mã ngành hoạt động kinh doanh <i>(Hiện thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị)</i> Tên ngành hoạt động kinh doanh									
Mã I'SIC 2018 - cấp 5									
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
Tên chỉ tiêu	Thực hiện [quý trước]	Ước tính [quý báo cáo]	Thực hiện [quý trước] so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện [quý báo cáo] so với cùng kỳ năm trước					
	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		<i>Đơn vị tính: %</i>						
A	1	2	3	4					
1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)									
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)									
2.1. Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm									
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)									
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)									
4.1 Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)									
5. Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)									
5.1 Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)									
6. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)									
7. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng									
Họ tên người trả lời: _____ Số điện thoại: _____									

ĐIỀU TRA DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ KHÁC											
Phiếu 1.7/DN-CK-Q	Mã số thuế										
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN, QUẢN LÝ QUỸ											
<i>(Áp dụng đối với các công ty chứng khoán, Quản lý quỹ)</i>											
<i>Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.</i>						<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định</i>					
Quý Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>											
A. THÔNG TIN CHUNG											
<i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>											
Tên doanh nghiệp/HTX: _____											
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____											
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____											
Xã/phường/đặc khu: _____											
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____											
Số điện thoại: _____											
Email (nếu có): _____											
Mã ngành hoạt động kinh doanh Tên ngành hoạt động kinh doanh 											
(Hiện thị toàn bộ ngành hoạt động kinh doanh được chọn mẫu của đơn vị) Mã VSIC 2018 - cấp 5											
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
Tên chỉ tiêu	Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Thực hiện [quý trước] so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện [quý báo cáo] so với cùng kỳ năm trước							
	Đơn vị tính: Triệu đồng		Đơn vị tính: %								
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>							
I. Doanh thu thuần (áp dụng đối với công ty quản lý Quỹ)											
II. Doanh thu hoạt động (Áp dụng đối với công ty Chứng khoán)											
<i>Trong đó:</i>											
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán											
2. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán											
3. Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán											
4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán											
5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính											
Họ tên người trả lời: _____											
Số điện thoại: _____											

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Phiếu 2.1/CT-TM-T

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa)

Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Tháng Năm 202...

(Tự động hiển thị)

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự hiển thị thông tin cơ sở từ Danh sách đơn vị điều tra.

- Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.

- Đối với các thông tin về tên, địa chỉ, email .. của cơ sở nếu chưa đúng, sửa lại

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____

Xã/phường/đặc khu: _____

Địa bàn: _____

Mã cơ sở: _____

Tên cơ sở: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____

Số điện thoại: _____

Email (nếu có): _____

Ngành hoạt động kinh doanh: _____

Tên ngành hoạt động kinh doanh _____

(Hiện thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu) Mã VSIC 2018 - cấp 5

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

1. Thực hiện [tháng trước]

Triệu đồng

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Triệu đồng

3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO

Triệu đồng

(Chương trình tự tính)

2. Trong tổng số tiền thu về của cơ sở, số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của [NGÀNH CHỌN MẪU] [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

1. Thực hiện [tháng trước]

Triệu đồng

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Triệu đồng

3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO

Triệu đồng

(Chương trình tự tính)

3. Cơ sở bán [NGÀNH CHỌN MẪU] tại đâu?

1. Bán tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích

☐

>> [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo

2. Bán tại các địa điểm khác

☐

>> [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo

3. Bán tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích và các địa điểm khác

☐

>> Câu 3.1

3.1. Số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) từ bán [NGÀNH CHỌN MẪU] [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích?

- | | | |
|--|----------------------|------------|
| 1. Thực hiện [tháng trước] | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 2. Ước tính [tháng báo cáo] | <input type="text"/> | Triệu đồng |
| 3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO
(Chương trình tự tính) | <input type="text"/> | Triệu đồng |

(Các câu hỏi từ 2-3 sẽ được lặp lại cho từng [NGÀNH CHỌN MẪU] được chọn mẫu của cơ sở)

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở [tháng trước]?

(Có thể chọn nhiều phương án)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Nhu cầu thị trường | ☐ |
| 2. Dịch bệnh | ☐ |
| 3. Thời tiết | ☐ |
| 4. Ảnh hưởng mùa vụ | ☐ |
| 5. Thay đổi nhân sự | ☐ |
| 6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện | ☐ |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh | ☐ |
| 8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh | ☐ |
| 9. Lý do khác: ghi rõ _____ | ☐ |

Họ tên người trả lời _____

Số điện thoại _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Phiếu 2.2/CT-LA-T

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống)

Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Tháng Năm 202...
(Tự động hiển thị)

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.

- Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.

- Đối với thông tin về cơ sở (Tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI.

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:	
Xã/phường/đặc khu:	
Địa bàn	
Mã cơ sở:	
Tên cơ sở:	
Mã số thuế:	
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
Số điện thoại:	
Email (nếu có):	
Mã ngành hoạt động kinh doanh (Hiển thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu)	Mã VSIC 2018 - cấp 5
Tên ngành hoạt động kinh doanh	

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]		Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Triệu đồng
3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO (Chương trình tự tính)		Triệu đồng

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]		Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Triệu đồng
3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO (Chương trình tự tính)		Triệu đồng

3. Cơ sở Ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo...) trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] không? (Chỉ hiển thị nếu ngành được chọn mẫu là 56)

1. Có ☐	2. Không ☐ >> [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo
--------------------------------	---

3.1. Số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ các sản phẩm này là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]		Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Triệu đồng

3.2. Số tiền ông/bà đã bỏ ra để mua các sản phẩm này về để bán là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]		Triệu đồng
----------------------------	----------------------	------------

Lập lại câu 2-3 cho các ngành được chọn mẫu

(Hỏi các câu từ 4 đến 9 khi mã ngành là 55)

4. Số lượt khách ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Lượt khách
4.1. Trong đó, lượt khách quốc tế là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Lượt khách
5. Số lượt khách KHÔNG ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Lượt khách
6. TỔNG SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ (Chương trình tự tính)		
1. [Tháng trước] = Câu 4 + Câu 5		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo] = Câu 4 + Câu 5		Lượt khách
7. Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngày khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngày khách
7.1. Trong đó, số ngày khách quốc tế là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngày khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngày khách
8. Giá phòng bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngàn đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngàn đồng
9. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày (thuê theo giờ) của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngàn đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngàn đồng

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

10. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở tháng [trước]?

(Có thể chọn một hoặc nhiều phương án)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Nhu cầu thị trường | ☐ |
| 2. Dịch bệnh | ☐ |
| 3. Thời tiết | ☐ |
| 4. Ảnh hưởng mùa vụ | ☐ |
| 5. Thay đổi nhân sự | ☐ |
| 6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện | ☐ |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh | ☐ |
| 8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh | ☐ |
| 9. Lý do khác: ghi rõ _____ | ☐ |

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Phiếu 2.3/CT-VT-T

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ*(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động vận tải, kho bãi)*

Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Tháng Năm 202...

*(Tự động hiển thị)***A. THÔNG TIN CHUNG**

Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.

- Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.

- Đối với thông tin về cơ sở (Tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI.

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____

Xã/phường/đặc khu: _____

Địa bàn _____

Mã cơ sở: _____

Tên cơ sở: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____

Số điện thoại: _____

Email (nếu có): _____

Mã ngành hoạt động kinh doanh

Tên ngành hoạt động kinh doanh

(Hiện thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu)

Mã VSIC 2018 - cấp 5

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]

Triệu đồng

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Triệu đồng

3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO
(Chương trình tự tính)

Triệu đồng

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]

Triệu đồng

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Triệu đồng

Lập lại câu 2 cho các ngành được chọn mẫu

3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO
(Chương trình tự tính)

Triệu đồng

B1. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

3. Cơ sở có bao nhiêu phương tiện đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách trong [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

1. Thực hiện [tháng trước]

Cái

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Cái

4. Tổng số ghế của tất cả các phương tiện trên là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ghế
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ghế
5. Cơ sở có vận chuyển hành khách ngoài nước không?		
1. Có ☐	2. Không ☐	
6. Số chuyến vận chuyển khách trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] của cơ sở là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Chuyến
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Chuyến
6.1. Trong đó, số chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. Thực hiện [tháng trước]		Chuyến
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Chuyến
7. Số khách bình quân/chuyến trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Hành khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Hành khách
7.1. Trong đó, số khách bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. Thực hiện [tháng trước]		Hành khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Hành khách
8. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Km
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Km
8.1. Trong đó, số km bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. Thực hiện tháng [trước]		Km
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Km
CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỆN THỊ TỪ CÂU 9-10.1		
9. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN		
1. [Tháng trước] = 6.1*7.1		Hành khách
2. [Tháng báo cáo] = 6.2*7.2		Hành khách
9.1. TRONG ĐÓ, SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. [Tháng trước] = 6.1.1*7.1.1		Hành khách
2. [Tháng báo cáo] = 6.1.2*7.1.2		Hành khách
10. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN		
1. [Tháng trước] = 9.1*8.1		Hành khách.Km
2. [Tháng báo cáo] = 9.2*8.2		Hành khách.Km
10.1. TRONG ĐÓ, SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. [Tháng trước] = 9.1.1*8.1.1		Hành khách.Km
2. [Tháng báo cáo] = 9.1.2*8.1.2		Hành khách.Km
B2. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA		
11. Cơ sở có bao nhiêu phương tiện đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hóa trong [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Cái
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Cái

12. Tổng trọng tải của tất cả các phương tiện trên là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]

Tấn

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Tấn

13. Cơ sở có vận chuyển hàng hóa ngoài nước không?

1. Có

☐

2. Không

☐

14. Số chuyến vận chuyển hàng hóa trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] của cơ sở là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]

Chuyến

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Chuyến

14.1. Trong đó, số chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")

1. Thực hiện [tháng trước]

Chuyến

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Chuyến

15. Khối lượng hàng hóa bình quân/chuyến trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]

Tấn

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Tấn

15.1. Trong đó, khối lượng hàng hóa bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

(Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")

1. Thực hiện [tháng trước]

Tấn

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Tấn

16. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hóa trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

1. Thực hiện [tháng trước]

Km

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Km

16.1. Trong đó, số km bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")

1. Thực hiện tháng [trước]

Km

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Km

CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ TỪ CÂU 17-18.1

17. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

1. [Tháng trước] = 14.1*15.1

Tấn

2. [Tháng báo cáo] = 14.2*15.2

Tấn

17.1. TRONG ĐÓ, KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")

1. [Tháng trước] = 14.1.1*15.1.1

Tấn

2. [Tháng báo cáo] = 14.1.2*15.1.2

Tấn

18. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN

1. [Tháng trước] = 17.1*16.1

Tấn.Km

2. [Tháng báo cáo] = 17.2*16.2

Tấn.Km

18.1. TRONG ĐÓ, KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")

1. [Tháng trước] = 17.1.1*16.1.1

Tấn.Km

2. [Tháng báo cáo] = 17.1.2*16.1.2

Tấn.Km

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở trong [tháng trước]?

(Có thể chọn nhiều phương án)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Nhu cầu thị trường | ☐ |
| 2. Dịch bệnh | ☐ |
| 3. Thời tiết | ☐ |
| 4. Ảnh hưởng mùa vụ | ☐ |
| 5. Thay đổi nhân sự | ☐ |
| 6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện | ☐ |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh | ☐ |
| 8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh | ☐ |
| 9. Lý do khác: ghi rõ _____ | ☐ |

Họ tên người trả lời _____

Số điện thoại _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	
Phiếu 2.4/CT-DVK-T	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ	
<i>(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác)</i>	
<i>Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>
Tháng Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>	
A. THÔNG TIN CHUNG	
<i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.</i> <i>- Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.</i> <i>- Đối với thông tin về cơ sở (Tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI.</i>	
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____	
Xã/phường/đặc khu: _____	
Địa bàn _____	
Mã cơ sở: _____	
Tên cơ sở: _____	
Mã số thuế: _____	
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____	
Số điện thoại: _____	
Email (nếu có): _____	
Mã ngành hoạt động kinh doanh <i>(Hiển thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu)</i>	
<i>Mã V/SIC 2018 - cấp 5</i>	Tên ngành hoạt động kinh doanh
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>
3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO <i>(Chương trình tự tính)</i>	<i>Triệu đồng</i>
2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>
3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO <i>(Chương trình tự tính)</i>	<i>Triệu đồng</i>
3. Số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra mua nhà ở về để bán của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu? <i>(Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68101)</i>	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>
4. Số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra để mua nhà, công trình KHÔNG để ở và bất động sản khác về để bán của tháng [trước] và ước tính tháng [báo cáo] là bao nhiêu? (Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68102)	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>
Lặp lại câu 2-4 cho các ngành được chọn mẫu	

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở tháng [trước]?

(Có thể chọn một hoặc nhiều phương án)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Nhu cầu thị trường | ☐ |
| 2. Dịch bệnh | ☐ |
| 3. Thời tiết | ☐ |
| 4. Ảnh hưởng mùa vụ | ☐ |
| 5. Thay đổi nhân sự | ☐ |
| 6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện | ☐ |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh | ☐ |
| 8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh | ☐ |
| 9. Lý do khác: ghi rõ _____ | ☐ |

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học và công nghệ)

Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Quý Năm 202...
(Tự động hiển thị)

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.

- Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.
- Đối với thông tin về cơ sở (Tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI.

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:	
Xã/phường/đặc khu:	
Địa bàn:	
Mã cơ sở:	
Tên cơ sở:	
Mã số thuế:	
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
Số điện thoại:	
Email (nếu có):	
Mã ngành hoạt động kinh doanh (Hiện thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu)	
Tên ngành hoạt động kinh doanh	

Mã VSIC 2018 - cấp 5

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [quý trước] và ước tính [quý báo cáo]?

- | | | |
|--|---|------------|
| 1. Thực hiện [quý trước] | <input style="width: 100%;" type="text"/> | Triệu đồng |
| 2. Ước tính [quý báo cáo] | <input style="width: 100%;" type="text"/> | Triệu đồng |
| 3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO
(Chương trình tự tính) | <input style="width: 100%;" type="text"/> | Triệu đồng |

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] [quý trước] và ước tính [quý báo cáo]?

- | | | |
|--|---|------------|
| 1. Thực hiện [quý trước] | <input style="width: 100%;" type="text"/> | Triệu đồng |
| 2. Ước tính [quý báo cáo] | <input style="width: 100%;" type="text"/> | Triệu đồng |
| 3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO
(Chương trình tự tính) | <input style="width: 100%;" type="text"/> | Triệu đồng |

(Lập lại câu 2 cho các ngành được chọn mẫu)

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở [quý trước]?

(Có thể chọn nhiều phương án)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Nhu cầu thị trường | ☐ |
| 2. Dịch bệnh | ☐ |
| 3. Thời tiết | ☐ |
| 4. Ảnh hưởng mùa vụ | ☐ |
| 5. Thay đổi nhân sự | ☐ |
| 6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện | ☐ |
| 7. Nguồn vốn kinh doanh | ☐ |
| 8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh | ☐ |
| 9. Lý do khác (ghi rõ _____) | ☐ |

Họ tên người trả lời _____

Số điện thoại _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Phiếu LĐ/DN

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã; thực hiện trong quý I năm 2026, (Chỉ hỏi cho quý I năm 2026 với các phiếu từ phiếu 1.1 đến phiếu 1.5))

Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Tháng Năm 202...
(Tự động hiển thị)

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.

Tên doanh nghiệp/HTX: _____

Địa chỉ doanh nghiệp/HTX:

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____

Xã/phường/đặc khu: _____

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____

Số điện thoại:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email (nếu có): _____

Loại hình kinh tế:

1. Kinh tế Nhà nước
2. Kinh tế ngoài nhà nước
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Ngành hoạt động kinh doanh:

(Hiện thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị)

Tên ngành hoạt động kinh doanh: _____

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Mã VISIC 2018 - cấp 5

B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG

1. Lao động của DN thời điểm đầu quý?

--

Người

1.1. Trong đó: Lao động nữ?

--

Người

2. Dự kiến lao động của DN tại thời điểm cuối quý?

--

Người

2.1. Trong đó: Lao động nữ?

--

Người

KT. NẾU SỐ LAO ĐỘNG Ở CÂU 1 KHÁC SỐ LAO ĐỘNG Ở CÂU 2 => HỎI CÂU 3; KHÁC => HỎI CÂU TIẾP THEO CỦA PHIẾU HỎI

3. Lý do biến động số lao động của doanh nghiệp (Có thể chọn nhiều mã trả lời)

--

1. Mở rộng quy mô sản xuất

--

2. Tái cơ cấu/ sáp nhập/chuyển đổi mô hình sản xuất

--

3. Cắt giảm lao động do khó khăn sản xuất/kinh doanh

--

4. Tự động hóa, thay thế lao động bằng máy móc/công nghệ

--

5. Hết hạn hợp đồng lao động ngắn hạn

--

6. Khác (ghi rõ _____)